**DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP   
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN**

**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC PHÒNG, BAN**

*(Kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

| **STT** | **Tên biểu** | **Ký hiệu biểu** | **Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện** | **Kỳ báo cáo** | **Ngày nhận báo cáo** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **B** | **C** | **D** | **E** | **G** |
|  | Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng | 009.K/H0107-BTC | Ban Tổ chức huyện ủy/thị ủy/thành ủy | Nhiệm kỳ | Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày sau đại hội cấp huyện) |

**BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÒNG, BAN, NGÀNH**

*(Kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2023*

*của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 009.K/H0107-BTC**  Ban hành kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa  Ngày nhận báo cáo:  Đầu nhiệm kỳ (30 ngày sau đại hội cấp huyện) | **TỶ LỆ NỮ THAM GIA CẤP ỦY ĐẢNG**  Nhiệm kỳ: ……… | Đơn vị báo cáo:  Ban Tổ chức huyện ủy/thị ủy/thành ủy…………...  Đơn vị nhận báo cáo:  Chi cục Thống kê ….............. |

|  | | Mã số | Tổng số (Người) | Cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở | | | | Cấp cơ sở | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng số ủy viên (Người) | Trong đó: Nữ (Người) | | Tỷ lệ (%) | Tổng số ủy viên (Người) | Trong đó: Nữ (Người) | Tỷ lệ (%) | |
| A | | B | 1 | 2 | 3 | | 4 | 5 | 6 | 7 | |
| **Tổng số** | | **01** |  |  |  | |  |  |  |  | |
| **1. Chia theo dân tộc** | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |
| - Kinh | | 02 |  |  |  | |  |  |  |  | |
| - Dân tộc thiểu số | | 03 |  |  |  | |  |  |  |  | |
| **2. Chia theo trình độ** | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |
| - Trung học phổ thông | | 04 |  |  |  | |  |  |  |  | |
| - Trung cấp | | 05 |  |  |  | |  |  |  |  | |
| - Cao đẳng | | 06 |  |  |  | |  |  |  |  | |
| - Đại học | | 07 |  |  |  | |  |  |  |  | |
| - Trên đại học | | 08 |  |  |  | |  |  |  |  | |
| **3. Chia theo nhóm tuổi** | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |
| - Từ 30 tuổi trở xuống | | 09 |  |  |  | |  |  |  |  | |
| - Từ 31 đến 40 tuổi | | 10 |  |  |  | |  |  |  |  | |
| - Từ 41 đến 50 tuổi | | 11 |  |  |  | |  |  |  |  | |
| - Từ 51 đến 55 tuổi | | 12 |  |  |  | |  |  |  |  | |
| - Từ 56 đến 60 tuổi | | 13 |  |  |  | |  |  |  |  | |
| - Trên 60 tuổi | | 14 |  |  |  | |  |  |  |  | |
|  | | | | |  | | | | |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | | | | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* | | | | | |

**BIỂU SỐ 009.K/H0107-BTC: TỶ LỆ NỮ THAM GIA CẤP ỦY ĐẢNG**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng là tỷ lệ phần trăm giữa số phụ nữ tham gia cấp uỷ đảng so với tổng số người tham gia cấp uỷ đảng.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nữ tham gia cấp uỷ đảng (%) | = | Số nữ tham gia các cấp uỷ đảng trong nhiệm kỳ xác định | × 100 |
| Tổng số người tham gia cấp uỷ đảng trong cùng nhiệm kỳ |

Áp dụng công thức này để tính tương tự cho từng cấp ủy.

Cấp ủy cấp trên trực tiêp cơ sở: Huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc tỉnh

Cấp cơ sở bao gồm: Đảng ủy và chi ủy cơ sở

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số người tham gia cấp ủy đảng.

- Cột 2: Ghi tổng số người tham gia cấp ủy cấp trên trực tiêp cơ sở.

- Cột 3: Ghi số nữ tham gia cấp ủy cấp trên trực tiêp cơ sở.

- Cột 4: Ghi tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy cấp trên trực tiêp cơ sở.

- Cột 5: Ghi tổng số người tham gia cấp ủy cấp cơ sở.

- Cột 3: Ghi số nữ tham gia cấp ủy cấp cơ sở.

- Cột 4: Ghi tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy cấp cơ sở.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập đầu mỗi nhiệm kỳ.

**4. Nguồn số liệu**

Ban Tổ chức huyện ủy/thị ủy/thành ủy.